

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH
THỦY LỢI TỈNH NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700338398. Đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 7 năm 2025

Vốn điều lệ: 2.658.736.000.000 đồng. (Hai nghìn sáu trăm năm mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng)

Trụ sở chính tại: Số 2, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Tuấn Hòa

Ban điều hành Công ty

Ông Nguyễn Sơn Hà

Giám đốc

Ông Vũ Trần Kiên

Phó Giám đốc

Ông Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tuấn Hòa - Chủ tịch Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Đại Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 cho Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH NINH BÌNH

Số 2, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 22. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty



Lê Tuấn Hòa

Chủ tịch Công ty

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ĐẠI VIỆT

VPGD: BT14, HDI HOMES, số 201 Nguyễn Tuấn,
P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội
Tel: 0979 293 888 * Email: tinhbt.daiviet@gmail.com

Số :005.2/2026/BCKT-TC-DAIVIET

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2026, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty

Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê tài sản cố định tại ngày 31/12/2025 và cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế thỏa đáng để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự tồn tại của tài sản cố định.
- Mặt khác, trong năm tài chính 2025, Đơn vị chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp, dẫn đến việc chi phí khấu hao chưa được ghi nhận một cách nhất quán, có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt



Bùi Thị Tinh - Chủ tịch HĐQT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1027-2023-296-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Lê Văn Hiệp - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5001-2024-296-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.651.242.403	33.578.168.927
I- Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	52.490.101.985	23.756.718.161
1. Tiền	111		4.990.101.985	1.256.718.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.500.000.000	22.500.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.041.124.564	1.669.714.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.547.351.000	1.300.744.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.000.000	60.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	433.773.564	308.970.481
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	3.120.015.854	3.151.735.985
1. Hàng tồn kho	141		3.120.015.854	3.151.735.985
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.214.213.099.360	2.645.151.604.175
I- Tài sản cố định	220		3.197.500.265.208	2.632.933.004.151
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.197.500.265.208	2.632.933.004.151
- Nguyên giá	222		3.589.453.363.922	3.026.266.408.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(391.953.098.714)	(393.333.404.723)
II- Tài sản dở dang dài hạn	241	V.8	11.503.531.000	11.503.531.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.503.531.000	11.503.531.000
III- Tài sản dài hạn khác	260		5.209.303.152	715.069.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4	5.209.303.152	715.069.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.277.864.341.763	2.678.729.773.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		55.092.833.046	19.993.345.442
I- Nợ ngắn hạn	310		53.488.323.317	18.388.835.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	42.567.198.692	6.258.503.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		789.451.600	-
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.10	21.911.547	16.186.981
4. Phải trả người lao động	314		6.891.075.286	10.937.923.580
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	3.218.686.192	1.175.236.934
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	984.993
II- Nợ dài hạn	330	V.12	1.604.509.729	1.604.509.729
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.604.509.729	1.604.509.729
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.222.771.508.717	2.658.736.427.660
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	3.222.771.508.717	2.658.736.427.660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.222.771.508.717	2.658.736.427.660
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.277.864.341.763	2.678.729.773.102



Nguyễn Thị Nhật Linh
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Hòa

Chủ tịch Công ty
Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.195.584.804	94.460.519.096
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		142.195.584.804	94.460.519.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.547.463.419	89.087.449.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.648.121.385	5.373.069.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.067.976.113	1.046.807.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.555.713.980	6.973.598.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(839.616.482)	(553.721.473)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	879.910.218	574.038.473
12. Chi phí khác	32	VI.4	40.293.736	20.317.000
13. Lợi nhuận khác	40		839.616.482	553.721.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	-


Nguyễn Thị Nhật Linh
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Hòa

Chủ tịch Công ty
Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.067.976.113)	(1.046.807.564)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu	08	(1.067.976.113)	(1.046.807.564)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.371.409.783)	(276.255.203)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.720.131	(81.524.690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	35.099.487.604	2.537.367.524
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.494.234.128)	81.842.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.197.587.711	1.214.622.523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Nhận bàn giao tài sản	21	(564.567.261.057)	(555.229.973.484)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	(93.500.000.000)	(56.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	98.500.000.000	69.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.067.976.113	1.046.807.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(558.499.284.944)	(541.183.165.920)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tăng vốn	31	581.981.261.325	553.973.600.123
2. Giảm vốn	32	(17.946.180.268)	(908.881.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	564.035.081.057	553.064.718.484
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	28.733.383.824	13.096.175.087
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.756.718.161	10.660.543.074
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	52.490.101.985	23.756.718.161



Nguyễn Thị Nhật Linh
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Hòa

Chủ tịch Công ty
Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700338398. Đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 7 năm 2025

Vốn điều lệ: 2.658.736.000.000 đồng. (Hai nghìn sáu trăm năm mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng)

Trụ sở chính tại: Số 2, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là Hoạt động công ích trong lĩnh vực tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thủy lợi phí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá mười hai tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con; Không có; Danh sách các công ty liên doanh, liên kết; Không có

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc: gồm 07 Chi nhánh; 05 Tổ Ấu, Cống:

Chi nhánh Tam Điệp

Chi nhánh Yên Khánh

Chi nhánh Kim Sơn

Chi nhánh Yên Mô

Chi nhánh Gia Viễn

Chi nhánh Hoa Lư

Chi nhánh Nho Quan

Tổ Ấu Sông Vân

Tổ Ấu Sông Mới

Tổ Ấu Cầu Hội

Tổ Ấu Kim Đài

Tổ Cống Hà Thanh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trong năm tài chính 2025 được trình bày mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

8. Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 685 người (tại 31/12/2024 là 694 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính năm trước.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Trong năm 2025, mặc dù Công ty đã ban hành chính sách khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng, tuy nhiên trên thực tế Đơn vị chưa thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định. Việc này chưa phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và đã được nêu tại phần ‘Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ’

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Khấu hao theo đường thẳng. Thời gian khấu hao của một số tài sản cụ thể như sau

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	6- 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 -15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Vật dụng quản lý	3 - 10 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Bảo hộ lao động;
- Kiểm định thiết bị an toàn vệ sinh lao động;

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu vốn khác của chủ sở hữu.

- Theo đăng ký kinh doanh và theo quyết định của chủ sở hữu.

+ *Vốn khác*: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu bán hàng;

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

▪ Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

▪ Thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- ...
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phát sinh là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

13. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	523.968.900	107.580.300
Tiền gửi ngân hàng	4.466.133.085	1.149.137.861
Các khoản tương đương tiền	47.500.000.000	22.500.000.000
Cộng	52.490.101.985	23.756.718.161

Khoản tương đương tiền là số tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng

2. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số dư cuối năm là 0 đồng; Số dư đầu năm bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.547.351.000	1.300.744.300
<i>Phải thu NSNN về TLP</i>	<i>7.547.351.000</i>	<i>1.066.050.300</i>
<i>Khác</i>	<i>-</i>	<i>234.694.000</i>
Cộng	7.547.351.000	1.300.744.300

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí Sửa chữa lớn và CCDC phân bổ..	5.209.303.152	715.069.024
Cộng	5.209.303.152	715.069.024

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	433.773.564	-	308.970.481	-
- <i>Tạm ứng</i>	<i>54.000.000</i>	<i>-</i>	<i>83.000.000</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu khác.</i>	<i>379.243.564</i>	<i>-</i>	<i>225.572.481</i>	<i>-</i>
Lãi dự thu	196.404.110	-	120.226.027	-
Công nợ tồn đọng	182.839.454	-	105.346.454	-
Cộng	433.773.564	-	308.970.481	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.017.505.208	-	3.053.090.747	-
Công cụ, dụng cụ	102.510.646	-	98.645.238	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	3.120.015.854	-	3.151.735.985	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2025	2.793.331.056.806	107.630.583.448	122.522.471.367	2.782.297.253	3.026.266.408.874
Tăng trong năm	572.283.097.325	8.675.386.000	1.242.068.000	-	582.200.551.325
Nhận bàn giao	572.283.097.325	8.675.386.000	1.242.068.000	-	582.200.551.325
Giảm trong năm	16.895.268.218	2.118.328.059	-	-	19.013.596.277
Thanh lý	16.895.268.218	-	-	-	16.895.268.218
Giảm khác	-	2.118.328.059	-	-	2.118.328.059
Số dư 31/12/2025	3.348.718.885.913	114.187.641.389	123.764.539.367	2.782.297.253	3.589.453.363.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư 01/01/2025	313.863.557.751	65.840.256.175	11.479.118.544	2.150.472.253	393.333.404.723
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.380.306.009	-	-	-	1.380.306.009
Giảm do thanh lý	1.380.306.009	-	-	-	1.380.306.009
Số dư 31/12/2025	312.483.251.742	65.840.256.175	11.479.118.544	2.150.472.253	391.953.098.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	2.479.467.499.055	41.790.327.273	111.043.352.823	631.825.000	2.632.933.004.151
Tại ngày 31/12/2025	3.036.235.634.171	48.347.385.214	112.285.420.823	631.825.000	3.197.500.265.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Nội dung	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình TB Đàm Khánh	11.503.531.000	11.503.531.000	11.503.531.000	11.503.531.000
Cộng	11.503.531.000	11.503.531.000	11.503.531.000	11.503.531.000

9. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán	42.567.198.692	42.567.198.692	6.258.503.225	6.258.503.225
Công ty TNHH ĐTXD & PT Xuân Thắng	21.729.279.000	21.729.279.000		-
Công ty cổ phần xây lắp 179	6.529.000.000	6.529.000.000		-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Tân Hưng	5.043.998.000	5.043.998.000		-
Khác	9.264.921.692	9.264.921.692	6.258.503.225	6.258.503.225
Cộng	42.567.198.692	42.567.198.692	6.258.503.225	6.258.503.225

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	21.911.547	96.108.690	90.384.124	16.186.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.575.371	35.575.371	-
Thuế nhà đất, thuế PNN	-	207.684.901	207.684.901	-
Các khoản phí, lệ phí và các kh	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	21.911.547	342.368.962	336.644.396	16.186.981

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	398.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.218.686.192	1.174.838.934
<i>Tiền phép năm 2025 của LND đã nghỉ</i>	776.719.100	
<i>Tiền ăn ca</i>	2.043.500.000	
Khác	398.467.092	1.174.838.934
Cộng	3.218.686.192	1.175.236.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác	1.604.509.729	1.604.509.729
<i>Nợ NSNN từ năm 2006 trở về trước</i>	<i>1.370.573.000</i>	<i>1.370.573.000</i>
<i>Khoản vay NHNN Gia Viễn năm 1992</i>	<i>233.936.729</i>	<i>233.936.729</i>
Cộng	1.604.509.729	1.604.509.729

Bao gồm khoản nợ tồn đọng Ngân sách Nhà nước là 1.370.573.000 đồng và khoản vay Ngân hàng NN và PTNN 233.936.729 đồng. Các khoản này là số liệu nhận bàn giao từ Công ty huyện tại thời điểm hợp nhất Công ty từ ngày 01/01/2007.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	2.105.671.709.176	-	2.105.671.709.176
Tăng vốn năm trước	553.973.600.123	-	553.973.600.123
Giảm khác	(908.881.639)	-	(908.881.639)
Số dư tại 31/12/2024	2.658.736.427.660	-	2.658.736.427.660
Số dư tại 01/01/2025	2.658.736.427.660	-	2.658.736.427.660
NSNN cấp bằng TSCĐ	581.981.261.325	-	581.981.261.325
Giảm khác	(17.946.180.268)	-	(17.946.180.268)
Số dư tại 31/12/2025	3.222.771.508.717	-	3.222.771.508.717

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	3.222.771.508.717	2.658.736.427.660
Cộng	3.222.771.508.717	2.658.736.427.660

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	2.658.736.427.660	2.105.671.709.176
Vốn góp tăng trong năm	581.981.261.325	553.973.600.123
Vốn góp giảm trong năm	17.946.180.268	908.881.639
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	3.222.771.508.717	2.658.736.427.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu NS cấp hỗ trợ tài chính	10.000.000.000	76.785.050.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.992.594	93.944.446
Doanh thu hợp đồng xây dựng	635.236.110	434.494.444
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	75.744.807.700	17.147.029.906
Kinh phí khắc phục thiên tai	55.656.548.400	-
Cộng	142.195.584.804	94.460.519.096

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.547.463.419	89.087.449.282
Cộng	136.547.463.419	89.087.449.282

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.067.976.113	1.046.807.564
Cộng	1.067.976.113	1.046.807.564

4. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu tiền bán phế liệu	385.185.185	562.355.455
Các khoản khác	494.725.033	11.683.018
Cộng	879.910.218	574.038.473

Chi phí khác	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Khác	40.293.736	20.317.000
Cộng	40.293.736	20.317.000

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>7.555.713.980</i>	<i>6.973.598.851</i>
Chi phí nhân viên	5.685.058.046	5.147.049.353
Chi phí vật liệu bao bì	75.062.000	51.519.700
Thuế, phí và lệ phí	225.103.254	246.283.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.175.346	83.536.624
Chi phí bằng tiền khác	1.482.315.334	1.445.209.189
Cộng	7.555.713.980	6.973.598.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.981.421.949	27.197.996.396
Chi phí nhân công	55.328.684.272	54.720.899.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.211.800	5.543.476.657
Chi phí khác bằng tiền	60.012.145.398	1.625.076.659
Cộng	136.547.463.419	89.087.449.282

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN***Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.*

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Kiểm soát viên và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt chủ yếu là tiền công tiền lương như sau:

Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Tuấn Hòa	Chủ tịch Công ty	369.596.000	324.000.000
Ông Nguyễn Sơn Hà	Giám đốc	288.000.000	312.000.000
Ông Vũ Trần Kiên	Phó Giám đốc	252.000.000	276.000.000
Ông Lê Tuấn Anh	Kế toán trưởng	228.000.000	252.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Kiểm soát viên	149.022.000	276.000.000

2. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

3. TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CỦA CÔNG TY

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2025	Năm 2024
1	Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu TS			
	TS dài hạn/Tổng TS	%	98%	99%
	TS ngắn hạn/Tổng TS	%	2%	1%
1.2	Bố trí cơ cấu NV			
	Nợ phải trả/Tổng NV	%	2%	1%
	Nguồn vốn CSH/Tổng NV	%	98%	99%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,16	1,68
2.2	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,98	1,56
2.3	Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,98	1,29
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
	Tỷ suất LN trước thuế/DT	Lần	0,00000	0,00000
	Tỷ suất LN sau thuế/DT	Lần	0,00000	0,00000
3.2	Tỷ suất LN/Tổng TS			
	Tỷ suất LN trước thuế/Tổng TS	Lần	0,00000	0,00000
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng TS	Lần	0,00000	0,00000
3.3	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,00000	0,00000

4. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.



Nguyễn Thị Nhật Linh
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Hòa

Chủ tịch Công ty
Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2026

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỶ BÁO CÁO: NĂM 2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ quá hạn phải trả		D (đồng)		



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			16.186.981	31.012.503
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	1.104.813.000.000	1.104.813.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	342.368.962	341.744.715
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	342.368.962	341.744.715
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	336.644.396	356.570.237
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	21.911.547	16.186.981
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	47.276.720.000	45.788.631.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	691	693
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	68.417.829	66.073.061

Hoa Lu, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Chủ tịch Công ty



Lê Tuấn Hòa

